



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY TNHH LAM NGHIỆP

HÀ THANH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
HÀ THANH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 25

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/03/2023.

Vốn điều lệ: 46.828.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2024: 46.828.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 483 Quang Trung, Khu phố Thịnh Văn 2, Thị trấn Vân Canh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256 3888 088
- Fax: (84) 0256 3888 521
- Website: www.hathanhforestry.com

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công, lập dự toán các công trình lâm sinh;
- Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 50 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Cái Minh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2020
• Ông Phạm Bá Nghị	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Phan Văn Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
• Bà Mai Thị Mộng Điệp	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm lại ngày 01/03/2023
• Bà Phạm Thị Quý Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Cái Minh Tùng

Bình Định, ngày 08 tháng 01 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 001/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 08/01/2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Trách nhiệm Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.882.541.965	76.179.037.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.875.036.498	2.484.807.549
1. Tiền	111	5	4.875.036.498	2.484.807.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000	50.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	50.000.000	50.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		893.007.902	50.178.593
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.137.943	791.091
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	852.869.959	49.387.502
IV. Hàng tồn kho	140	9	81.902.398.239	73.421.072.954
1. Hàng tồn kho	141		81.902.398.239	73.421.072.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162.099.326	172.978.374
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.620.697	167.991.171
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	18.478.629	4.987.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.031.969.183	8.628.358.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.154.449.888	1.509.029.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.154.449.888	1.509.029.031
- Nguyên giá	222		4.742.341.492	4.742.341.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.587.891.604)	(3.233.312.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.345.450.000	6.545.450.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	4.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.345.450.000	2.345.450.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		532.069.295	573.879.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	532.069.295	573.879.673
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.914.511.148	84.807.396.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.080.088.238	36.603.911.023
I. Nợ ngắn hạn	310		32.707.490.110	24.648.829.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	5.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.608.114.257	1.456.895.127
4. Phải trả người lao động	314		2.628.299.438	2.768.901.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	235.898.619	362.239.225
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	21.797.443.787	18.579.287.443
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.377.734.009	1.481.506.612
II. Nợ dài hạn	330		10.372.598.128	11.955.081.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	60.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	5.432.598.128	3.475.081.172
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	4.940.000.000	8.420.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.834.422.910	48.203.485.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	51.156.227.934	49.745.060.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	46.828.000.000	46.828.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	4.328.227.934	2.917.060.810
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2.321.805.024)	(1.541.575.659)
1. Nguồn kinh phí	431	19	(2.321.805.024)	(1.541.575.659)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.914.511.148	84.807.396.174

Chủ tịch

Cai Minh Tùng
Bình Định, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	39.395.745.900	42.268.475.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.395.745.900	42.268.475.491
4. Giá vốn hàng bán	11	21	26.745.209.541	29.447.551.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.650.536.359	12.820.923.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.085.687.142	865.763.113
7. Chi phí tài chính	22	23	159.878.727	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.987.362.526	8.331.178.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.588.982.248	5.355.508.603
11. Thu nhập khác	31		12.091.546	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		12.091.546	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.601.073.794	5.355.508.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	897.183.379	1.061.082.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.703.890.415	4.294.425.767

Chữ tích
CÔNG TY
T.N.H.H
LÂM NGHIỆP
HÀ THANH
Cải Minh Tùng

Bình Định, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.601.073.794	5.355.508.603
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10	354.579.143	387.711.557
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22;23	(1.925.808.415)	(865.763.113)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		4.029.844.522	4.877.457.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.004.114)	652.451.122
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(8.481.325.285)	2.107.538.551
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.690.574.344	(3.143.634.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41.810.378	230.746.001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(943.911.971)	(612.338.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.882.405.661	5.522.682.645
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.348.200.042)	(5.796.670.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.150.806.507)	3.838.232.579
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(41.793.400)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.643.321.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22;23	1.482.487.142	865.763.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.125.808.415	823.969.713
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	41.960.265.175	36.850.880.143
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(42.222.108.831)	(43.093.872.100)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	14	(2.322.929.303)	(690.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.584.772.959)	(6.932.991.957)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.390.228.949	(2.270.789.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.484.807.549	4.755.597.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.875.036.498	2.484.807.549



Chủ tịch

Cai Minh Tùng

Bình Định, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/03/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng và chăm sóc rừng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định lại như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sản phẩm khai thác rừng trồng, sản xuất cây giống thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	18.539.947	61.662.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.856.496.551	2.423.145.227
Cộng	4.875.036.498	2.484.807.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (từ 12/08/2024 – 12/08/2025). Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Định.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	38.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.137.943	791.091
Cộng	40.137.943	791.091

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	24.000.000	-	15.000.000	-
Lợi nhuận còn lại năm 2013 (*)	809.946.147	-	-	-
Phải thu khác (Thu BHXH, BHYT, BHTN)	18.923.812	-	34.387.502	-
- Thuế TNCN	18.923.812	-	900.000	-
- Thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	33.487.502	-
Cộng	852.869.959	-	49.387.502	-

(*) Là lợi nhuận sau thuế năm 2013 được Công ty tang vốn điều lệ theo phê duyệt của UBND tỉnh trong năm 2024. Tuy nhiên, năm 2022 Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị Công ty phải nộp khoản lợi nhuận sau thuế này về ngân sách nhà nước. Theo đó, Công ty đã nộp khoản lợi nhuận này và đang trình UBND tỉnh về việc thay thế nguồn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.902.398.239	-	73.421.072.954	-
Cộng	81.902.398.239	-	73.421.072.954	-

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024 là 41.146.345.754 đồng.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.510.959.492	2.100.342.000	131.040.000	4.742.341.492
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	2.510.959.492	2.100.342.000	131.040.000	4.742.341.492
Khấu hao				
Số đầu năm	2.007.302.208	1.100.286.920	125.723.333	3.233.312.461
Khấu hao trong năm	139.228.276	210.034.200	5.316.667	354.579.143
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	2.146.530.484	1.310.321.120	131.040.000	3.587.891.604
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	503.657.284	1.000.055.080	5.316.667	1.509.029.031
Số cuối năm	364.429.008	790.020.880	-	1.154.449.888

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12//2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.829.288.092 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2024			01/01/2024	
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			-	-	4.200.000.000	-
- Công ty CP Chế biến lâm sản Hà Thanh	Đang hoạt động	0,0%	-	-	4.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.345.450.000	-	2.345.450.000	-
- Công ty CP Pisico Hà Thanh	Đang hoạt động	10,91%	259.636	2.345.450.000	2.345.450.000	-
Cộng			2.345.450.000	-	6.545.450.000	-

Công ty CP Pisico Hà Thanh hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.537.935	206.664.035
Chi phí sản xuất cây giống	332.531.360	367.215.638
Cộng	532.069.295	573.879.673

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	543.911.971	897.183.379	943.911.971	-	497.183.379
Thuế thu nhập cá nhân	4.987.203	-	178.633.115	192.124.541	18.478.629	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	16.057.790	16.057.790	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Lợi nhuận nộp Ngân sách NN	-	912.983.156	2.520.877.025	2.322.929.303	-	1.110.930.878
Cộng	4.987.203	1.456.895.127	3.615.751.309	3.478.023.605	18.478.629	1.608.114.257

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	190.898.619	283.681.225
Các khoản trích trước khác	45.000.000	78.558.000
Cộng	235.898.619	362.239.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	13.789.287.443	41.960.265.175	35.072.108.831	20.677.443.787
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	7.800.000.000	35.415.212.088	28.424.762.288	14.790.449.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	5.989.287.443	6.545.053.087	6.647.346.543	5.886.993.987
Vay dài hạn đến hạn trả	4.790.000.000	1.120.000.000	4.790.000.000	1.120.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	4.790.000.000	1.120.000.000	4.790.000.000	1.120.000.000
Cộng	18.579.287.443	43.080.265.175	39.862.108.831	21.797.443.787

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	13.210.000.000	-	7.150.000.000	6.060.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	13.210.000.000	-	7.150.000.000	6.060.000.000
Cộng	13.210.000.000	-	7.150.000.000	6.060.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.790.000.000			1.120.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.420.000.000			4.940.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Huyện Vân Canh theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 4310- LAV202001198 ngày 27/10/2020 với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng cây keo lai, nguyên liệu gỗ, giấy). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo ký hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,2%/năm.
- Hợp đồng vay số 4310- LAV202401011 ngày 18/10/2022 với thời hạn vay 72 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất. Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo ký hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả chi phí liên kết trồng rừng DNTN Trọng Thủy	5.432.598.128	3.475.081.172
Cộng	5.432.598.128	3.475.081.172

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	46.828.000.000	1.628.733.080	-	48.456.733.080
Tăng trong năm	-	1.288.327.730	4.294.425.767	5.582.753.497
Giảm trong năm	-	-	4.294.425.767	4.294.425.767
Số dư tại 31/12/2023	46.828.000.000	2.917.060.810	-	49.745.060.810
Số dư tại 01/01/2024	46.828.000.000	2.917.060.810	-	49.745.060.810
Tăng trong năm	-	1.411.167.124	4.703.890.415	6.115.057.539
Giảm trong năm	-	-	4.703.890.415	4.703.890.415
Số dư tại 31/12/2024	46.828.000.000	4.328.227.934	-	51.156.227.934

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	46.828.000.000	46.828.000.000
Cộng	46.828.000.000	46.828.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.703.890.415	4.294.425.767
Phân phối lợi nhuận	4.703.890.415	4.294.425.767
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.703.890.415	4.294.425.767
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	1.411.167.124	1.288.327.730
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	231.229.178	219.029.250
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.350.563.235	1.262.208.333
+ Nộp Ngân sách nhà nước	1.710.930.878	1.524.860.454
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2024	01/01/2024
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(1.541.575.659)	(2.519.074.475)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.850.005.661	5.377.122.645
Chi sự nghiệp	4.630.235.026	4.399.623.829
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(2.321.805.024)	(1.541.575.659)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	39.292.895.900	42.231.842.400
Doanh thu bán cây giống	102.850.000	35.724.000
Doanh thu khác	-	909.091
Cộng	39.395.745.900	42.268.475.491

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	26.662.077.507	29.398.472.275
Giá vốn bán cây giống	77.564.901	34.892.311
Giá vốn khác	5.567.133	14.187.156
Cộng	26.745.209.541	29.447.551.742

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.958.559	6.673.113
Lãi bán các khoản đầu tư	603.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.477.528.583	859.090.000
Cộng	2.085.687.142	865.763.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	159.878.727	-
Cộng	159.878.727	-

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	291.150.352	315.832.824
Chi phí nhân công	5.219.783.128	4.941.806.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.903.567	226.493.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.734.679	157.390.531
Các khoản khác	3.055.790.800	2.689.655.274
Cộng	8.987.362.526	8.331.178.259

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.601.073.794	5.355.508.603
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.115.156.900)	(661.785.020)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	362.371.683	197.304.980
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	1.477.528.583	859.090.000
Tổng thu nhập chịu thuế	4.485.916.894	4.693.723.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	897.183.379	1.061.082.836
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	897.183.379	938.744.716
- Chi phí thuế TNDN bị truy thu vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	122.338.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.257.135.926	1.069.423.236
Chi phí nhân công	5.545.202.888	5.216.160.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.903.567	226.493.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.102.864.171	30.492.882.751
Chi phí khác bằng tiền	3.055.790.800	2.965.364.371
Cộng	44.213.897.352	39.970.324.057

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sản phẩm rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào. Nguyên vật liệu và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

về giá nguyên vật liệu, dịch vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	60.000.000	-	60.000.000
Chi phí phải trả	235.898.619	-	235.898.619
Vay và nợ thuê tài chính	21.797.443.787	4.940.000.000	26.737.443.787
Phải trả khác	-	5.432.598.128	5.432.598.128
Cộng	22.093.342.406	10.372.598.128	32.465.940.534
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	-	60.000.000	60.000.000
Chi phí phải trả	362.239.225	-	362.239.225
Vay và nợ thuê tài chính	18.579.287.443	8.420.000.000	26.999.287.443
Phải trả khác	-	3.475.081.172	3.475.081.172
Cộng	18.941.526.668	11.955.081.172	30.896.607.840

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.875.036.498	-	4.875.036.498
Đầu tư tài chính	-	2.345.450.000	2.345.450.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000	-	50.000.000
Cộng	4.925.036.498	2.345.450.000	7.270.486.498
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.484.807.549	-	2.484.807.549
Đầu tư tài chính	-	2.345.450.000	2.345.450.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000	-	50.000.000
Cộng	2.534.807.549	2.345.450.000	4.880.257.549

29. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Công ty được đầu tư
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hà Thanh	Công ty liên kết
Ông Phạm Bá Nghị	Giám đốc

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Bán hàng	6.825.282.400	3.348.201.500
	Cổ tức được chia	1.298.180.000	649.090.000
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hà Thanh	Bán hàng	8.595.563.000	2.954.226.800
	Cổ tức được chia	179.348.583	210.000.000

c. Số dư với bên liên quan

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không còn số dư với bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của Người quản lý

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Người quản lý	1.849.833.420	1.752.234.000

30. Cam kết bảo lãnh

Ông Phạm Bá Nghị và Bà Vũ Thị Hồng Thúy dùng Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 10F, Khu QHDC Bông Hồng (nay là 29 Phạm Thị Đào), Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Định.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chữ tích
CÔNG TY
T.N.H.H
LÂM NGHIỆP
HÀ THANH
Cái Minh Tùng
Bình Định, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
NĂM 2024
D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	21.797.443.787	18.579.287.443
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	21.797.443.787	18.579.287.443
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	4.940.000.000	8.420.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	4.940.000.000	8.420.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	1.451.907.924	140.455.649

8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.828.000.000	46.828.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	3.615.751.309	2.722.683.859
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.094.874.284	1.197.823.405
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.520.877.025	1.524.860.454
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3.478.023.605	1.411.231.584
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	2.322.929.303	690.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1.589.635.628	1.451.907.924
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	5.402.252.941	5.048.833.330
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	45	45
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	120.050.065	112.196.296

Kế toán trưởng


Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch công ty


Cai Minh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/01/2024		Số phát sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 31/12/2024	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	988.807.529	167.991.171	3.615.751.309	3.478.023.605	1.589.635.628	143.620.697
1	Thuế giá trị gia tăng	-	167.991.171	24.370.474	0	0	143.620.697
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.811.576	0	897.183.379	943.911.971	497.183.379	0
	- Nợ đọng	543.911.971	-	897.183.379	943.911.971	497.183.379	-
	- Truy thu	-	-	-	-	-	-
3	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	- Nợ đọng	-	-	-	-	-	-
	- Truy thu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	(4.987.203)	-	178.633.115	192.124.541	(18.478.629)	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	16.057.790	16.057.790	-	-
7	Các khoản phải nộp khác	912.983.156	-	2.520.877.025	2.322.929.303	1.110.930.878	-
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	912.983.156	-	2.520.877.025	2.322.929.303	1.110.930.878	-
	+ Năm 2013 (Theo kết luận KTNN)	-	-	809.946.147	809.946.147	-	-
	+ Năm 2023	912.983.156	-	-	912.983.156	-	-
	+ Năm 2024	-	-	1.710.930.878	600.000.000	1.110.930.878	-
c	- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
	- Phạt nộp chậm	-	-	-	-	-	-
	- Phạt vi phạm HC	-	-	-	-	-	-

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương



Vân Canh, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch

Cái Minh Tùng